

Deloitte.

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104128565 ngày 09 tháng 9 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty cổ phần sang công ty TNHH một thành viên. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính của giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 09 tháng 9 năm 2011).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Đỗ Cao Bảo

Chủ tịch Công ty

Ban Giám đốc

Ông Dương Dũng Triều

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phùng Việt Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Thành Trung

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Sơn Giang

Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

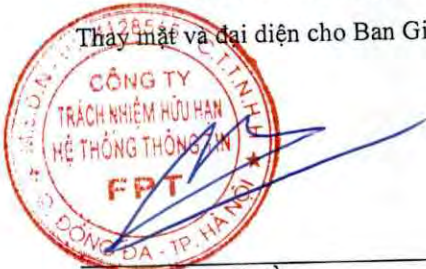
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Dũng Triều
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2012

Số: 990 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 21. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến vấn đề sau: Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty cổ phần thành công ty TNHH một thành viên từ ngày 09 tháng 9 năm 2011 và Công ty quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính của giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc lập báo cáo tài chính hợp nhất theo kỳ kế toán như trên sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình hoạt động của Công ty và không ảnh hưởng trọng yếu đến người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.820.121.046.165	1.938.803.832.028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	528.296.441.594	469.538.292.621
1. Tiền	111		469.057.847.945	218.502.763.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.238.593.649	251.035.528.987
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.454.796.054	53.085.534.645
1. Đầu tư ngắn hạn	121		51.454.796.054	53.085.534.645
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.644.532.908.768	1.140.509.484.602
1. Phải thu khách hàng	131		1.209.080.384.372	783.643.863.074
2. Trả trước cho người bán	132		69.813.584.965	99.088.544.802
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	26	37.568.995.661	25.580.427.305
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	6	208.768.519.606	136.174.286.595
5. Các khoản phải thu khác	135	7	130.542.312.836	97.212.037.919
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.240.888.672)	(1.189.675.093)
IV. Hàng tồn kho	140	8	561.486.120.699	239.681.144.548
1. Hàng tồn kho	141		561.659.752.834	239.955.471.037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(173.632.135)	(274.326.489)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.350.779.050	35.989.375.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.097.382.352	17.601.417.592
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.546.835.410	12.369.144.881
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.706.561.288	6.018.813.139
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		130.915.202.073	115.841.107.877
I. Tài sản cố định	220		113.054.013.390	98.260.551.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	89.171.324.097	90.003.765.160
- Nguyên giá	222		171.217.564.535	145.226.376.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.046.240.438)	(55.222.610.950)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	18.080.495.283	8.256.786.065
- Nguyên giá	228		29.311.253.280	13.906.906.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.230.757.997)	(5.650.120.351)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5.802.194.010	-
II. Tài sản dài hạn khác	260		17.861.188.683	17.580.556.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.015.385.976	13.965.537.658
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.845.802.707	3.615.018.994
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.951.036.248.238	2.054.644.939.905

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.713.420.041.998	1.220.725.334.795
I. Nợ ngắn hạn	310		1.672.446.788.820	1.219.870.511.864
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	622.382.121.524	471.208.816.080
2. Phải trả người bán	312		423.708.815.039	290.082.310.257
3. Người mua trả tiền trước	313		234.850.063.214	130.213.663.899
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	64.339.931.475	49.334.937.802
5. Phải trả người lao động	315		109.085.743.349	63.679.379.688
6. Chi phí phải trả	316		57.629.180.447	79.891.722.548
7. Phải trả nội bộ	317	26	66.069.394.754	40.103.508.593
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		16.886.638.003	25.525.538.952
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	9.468.978.140	6.263.038.322
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		14.038.851.095	7.112.649.645
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.727.518.742	33.817.239.709
12. Doanh thu chưa thực hiện	338		21.259.553.038	22.637.706.369
II. Nợ dài hạn	330		40.973.253.178	854.822.931
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.243.600
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		7.629.691.000	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		33.343.562.178	852.579.331
B. NGUỒN VỐN	400		1.188.584.567.786	784.915.774.601
(400= 410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	1.185.834.567.786	782.165.774.601
1. Vốn điều lệ	411		450.480.510.000	450.480.510.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		-	(140.290.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(405.349.543)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.740.764.485	27.740.764.485
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		708.018.642.844	304.084.790.116
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		49.031.638.454	49.003.830.509
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		2.951.036.248.238	2.054.644.939.905

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2011	31/12/2010
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	48.353.857.373	50.004.719.142
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	2.568.331,21	659.268,37
- Đô la Euro	EUR	257,63	257,63
- Yên Nhật	JPY	4.435.449,00	1.721.213,00
- Đô la Singapore	SGD	55.139,21	-



Dương Dũng Triều
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2012

usuec
Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Hau
Nguyễn Thị Hậu
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	4.234.357.404.723	3.246.543.083.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	945.824.882	2.273.239.262
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	16	4.233.411.579.841	3.244.269.844.241
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	3.228.403.894.948	2.449.992.119.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.005.007.684.893	794.277.724.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	79.710.379.595	65.862.072.687
7. Chi phí tài chính	22	19	89.004.673.228	71.187.144.691
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.630.852.672	21.230.242.175
8. Chi phí bán hàng	24		177.217.229.495	154.594.952.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		258.983.292.118	166.970.630.593
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		559.512.869.647	467.387.069.614
11. Thu nhập khác	31	20	24.953.488.477	21.721.836.194
12. Chi phí khác	32	21	5.641.298.159	5.138.186.648
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.312.190.318	16.583.649.546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		578.825.059.965	483.970.719.160
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	104.957.592.878	87.306.887.667
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		473.867.467.087	396.663.831.493
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		27.807.945	(946.169.491)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		473.839.659.142	397.610.000.984



Dương Dũng Triều
 Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2012

Minh Huệ

Ngô Thị Minh Huệ
 Kế toán trưởng

Hậu

Nguyễn Thị Hậu
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	578.825.059.965	483.970.719.160
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	33.801.712.897	19.247.152.413
Các khoản dự phòng	03	9.950.519.225	45.736.523
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.163.116.130	(3.396.899.576)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính		(405.349.543)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(46.477.544.422)	(40.053.606.735)
Chi phí lãi vay	06	26.630.852.672	21.230.242.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	605.488.366.924	481.043.343.960
(Tăng) các khoản phải thu	09	(505.388.430.167)	(367.137.445.995)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(321.704.281.797)	(66.416.120.966)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	360.021.948.482	(132.157.445.011)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	7.437.936.482	(10.604.381.600)
Tiền lãi vay đã trả	13	(26.379.840.247)	(16.725.168.398)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(89.548.873.309)	(67.656.868.502)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(49.880.480.963)	(27.881.419.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.953.654.595)	(207.535.506.424)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48.912.690.124)	(71.582.298.974)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	476.034.328	669.097.424
3. Tiền chi cho vay	23	-	(50.363.199.535)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	565.666.670	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.170.647.079	32.485.822.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.700.342.047)	(88.790.578.709)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	250.990.000	12.982.510.000
2. Tiền nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		-	49.950.000.000
3. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(110.700.000)	(140.000.000)
4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.774.651.241.011	1.517.107.369.647
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.660.861.606.448)	(1.340.521.282.279)
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.521.840.500)	(45.446.109.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	91.408.084.063	193.932.488.368
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	57.754.087.421	(102.393.596.765)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	469.538.292.621	571.924.634.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.004.061.552	7.254.929
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	528.296.441.594	469.538.292.621



Dương Dũng Triều
 Tổng Giám đốc

Ngô Thị Minh Huệ
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu
 Người lập

Ngày 05 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (“Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 06 tháng 5 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104128565 lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 14 tháng 11 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 450.480.510.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 12 công ty con và hai chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.432 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.354 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Cung cấp dịch vụ thông tin qua điện thoại; Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động; dịch vụ tin học;
- Dịch vụ tư vấn, môi giới, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Công ty đã thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty cổ phần thành công ty TNHH một thành viên từ ngày 09 tháng 9 năm 2011 và Công ty quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính của giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc lập báo cáo tài chính hợp nhất theo kỳ kế toán như trên sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình hoạt động của Công ty và không ảnh hưởng trọng yếu đến người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 24.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2011</u> <u>(số năm)</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Tiền mặt	1.208.719.753	881.237.358
Tiền gửi ngân hàng	467.849.128.192	217.621.526.276
Các khoản tương đương tiền	59.238.593.649	251.035.528.987
	<u>528.296.441.594</u>	<u>469.538.292.621</u>

6. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Công ty có các hợp đồng dở dang ghi nhận doanh thu theo tiến độ kế hoạch tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.279.518.037.795	1.134.914.438.445
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.070.749.518.189)	(998.740.151.850)
	<u>208.768.519.606</u>	<u>136.174.286.595</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	117.681.050.907	74.338.639.766
Phải thu khác	12.861.261.929	22.873.398.153
	<u>130.542.312.836</u>	<u>97.212.037.919</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Hàng mua đang đi đường	33.792.631.821	53.982.376.698
Công cụ, dụng cụ	1.552.665	15.739.835
Chi phí sản xuất kinh, doanh dở dang	382.160.409.393	85.470.762.908
Hàng hóa	143.427.017.875	100.486.591.596
Hàng gửi bán	2.278.141.080	-
Cộng	<u>561.659.752.834</u>	<u>239.955.471.037</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(173.632.135)	(274.326.489)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>561.486.120.699</u>	<u>239.681.144.548</u>

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	81.834.889.463	8.869.395.012	53.652.512.795	869.578.840	145.226.376.110
Mua trong năm	21.923.756.528	-	5.782.392.722	-	27.706.149.250
Mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	1.897.514.918	-	1.897.514.918
Tặng khác	-	-	69.895.410	-	69.895.410
Thanh lý, nhượng bán	-	(360.770.638)	(2.782.960.741)	-	(3.143.731.379)
Giảm khác	-	-	(538.639.774)	-	(538.639.774)
Tại ngày 31/12/2011	103.758.645.991	8.508.624.374	58.080.715.330	869.578.840	171.217.564.535
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	12.672.320.963	3.188.761.216	38.496.710.575	864.818.196	55.222.610.950
Khấu hao trong năm	19.841.780.392	1.306.324.421	7.958.476.138	4.760.644	29.111.341.595
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	916.293.866	-	916.293.866
Tặng khác	-	-	14.365.487	-	14.365.487
Thanh lý, nhượng bán	-	(360.770.638)	(2.358.240.531)	-	(2.719.011.169)
Giảm khác	-	-	(499.360.291)	-	(499.360.291)
Tại ngày 31/12/2011	32.514.101.355	4.134.314.999	44.528.245.244	869.578.840	82.046.240.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	71.244.544.636	4.374.309.375	13.552.470.086	-	89.171.324.097
Tại ngày 31/12/2010	69.162.568.500	5.680.633.796	15.155.802.220	4.760.644	90.003.765.160

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 28.635 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2010: 28.141 triệu đồng).

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	11.236.107.375	2.670.799.041	13.906.906.416
Mua trong năm	14.830.140.564	574.206.300	15.404.346.864
Mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	26.066.247.939	3.245.005.341	29.311.253.280
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	5.427.553.768	222.566.583	5.650.120.351
Khấu hao trong năm	4.680.801.197	9.570.117	4.690.371.314
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	890.266.332	890.266.332
Tại ngày 31/12/2011	10.108.354.965	1.122.403.032	11.230.757.997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	15.957.892.974	2.122.602.309	18.080.495.283
Tại ngày 31/12/2010	5.808.553.607	2.448.232.458	8.256.786.065

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2011 VND	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2010 VND
Công ty TNHH Dịch vụ ERP FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin Ngân hàng Tài chính FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FSE FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hệ thống thông tin FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Viễn thông và Dịch vụ Công FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	65.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Tài chính Công FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT miền Nam	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse (Việt Nam)	Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	51.988.780.000	51.988.780.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Campuchia)	Campuchia	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	833.360.000	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore)	Singapore	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	10.417.000.000	-
					352.239.140.000	340.988.780.000

Theo Nghị quyết số 01.11-2011/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 11 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần FPT thống nhất thông qua việc Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT thành lập công ty con là Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ FPT với số vốn góp của Công ty cho công ty con này dự kiến là 40.000.000.000 đồng. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ FPT đã được cấp Giấy đăng ký kinh doanh số 0311446301 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	622.382.121.524	471.208.816.080
	622.382.121.524	471.208.816.080

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn. Chi tiết số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại các ngân hàng như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	12.300.000.000
Ngân hàng CitiBank	390.395.953.884	334.067.565.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.746.558.519	52.757.114.085
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	201.239.609.121	72.084.136.995
	622.382.121.524	471.208.816.080

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.519.827.999	12.941.109.451
Thuế xuất, nhập khẩu	1.491.832.334	1.763.888.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.221.142.459	32.812.422.890
Thuế thu nhập cá nhân	1.020.244.418	1.317.975.796
Thuế nhà thầu nước ngoài	86.884.265	499.541.603
	64.339.931.475	49.334.937.802

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	2.651.788.560	398.785.339
Kinh phí công đoàn	2.094.209.094	1.475.895.055
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.722.980.486	4.388.357.928
	9.468.978.140	6.263.038.322

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	350.000.000.000	-	-	7.860.264.436	98.624.495.404	456.484.759.840
Tăng vốn trong năm	12.982.510.000	-	-	-	-	12.982.510.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	397.610.000.984	397.610.000.984
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.880.500.049	(59.641.500.147)	(39.761.000.098)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(140.290.000)	-	-	-	(140.290.000)
Chia cổ tức	87.498.000.000	-	-	-	(132.542.922.000)	(45.044.922.000)
Thay đổi khác	-	-	-	-	34.715.875	34.715.875
Số dư tại ngày 31/12/2010	450.480.510.000	(140.290.000)	-	27.740.764.485	304.084.790.116	782.165.774.601
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	473.839.659.142	473.839.659.142
Mua cổ phiếu quỹ	-	(110.700.000)	-	-	-	(110.700.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(47.383.965.914)	(47.383.965.914)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(22.521.840.500)	(22.521.840.500)
Thay đổi khác	-	250.990.000	(405.349.543)	-	-	(154.359.543)
Số dư tại ngày 31/12/2011	450.480.510.000	-	(405.349.543)	27.740.764.485	708.018.642.844	1.185.834.567.786

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ năm 2011 với tỷ lệ là 10%.

(ii) Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 với tỷ lệ là 5% trên mỗi cổ phần.

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 14 tháng 11 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 450.480.510.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Công ty Cổ phần FPT góp đủ.

16. DOANH THU

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.234.357.404.723	3.246.543.083.503
Doanh thu bán hàng	3.297.562.238.980	2.479.057.819.781
Doanh thu cung cấp dịch vụ	936.795.165.743	767.485.263.722
Các khoản giảm trừ doanh thu	945.824.882	2.273.239.262
Hàng bán bị trả lại	945.824.882	2.273.239.262
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.233.411.579.841	3.244.269.844.241

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn của hàng hóa	2.617.576.344.387	2.003.791.965.696
Giá vốn của dịch vụ	610.808.218.008	446.191.535.459
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.332.553	8.618.175
Giá vốn hàng bán	3.228.403.894.948	2.449.992.119.330

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	35.798.985.379	34.234.935.353
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.284.149.291	25.421.291.171
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.627.244.925	6.205.846.163
Doanh thu hoạt động tài chính	79.710.379.595	65.862.072.687

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	26.630.852.672	21.230.242.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.373.820.556	49.956.902.516
Chi phí tài chính	89.004.673.228	71.187.144.691

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. THU NHẬP KHÁC**

	2011 VND	2010 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	476.034.328	669.097.424
Tiền thưởng và hoa hồng	20.418.834.952	18.519.744.593
Thu nhập khác	4.058.619.197	2.532.994.177
	24.953.488.477	21.721.836.194

21. CHI PHÍ KHÁC

	2011 VND	2010 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	128.533.110	618.885.551
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	2.021.945.244	2.499.062.186
Chi phí khác	3.490.819.805	2.020.238.911
	5.641.298.159	5.138.186.648

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	578.825.059.965	483.970.719.160
Thuế theo thuế suất thuế TNDN quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành	116.918.046.705	95.865.305.880
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	287.242.721	468.485.135
	(12.247.696.548)	(9.026.903.348)
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế và ưu đãi thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.957.592.878	87.306.887.667

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.977.003.363.903	2.062.082.586.543
Chi phí nhân công	397.963.957.007	310.727.915.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.801.712.897	19.247.152.413
Chi phí đầu thầu, tiếp khách	36.763.379.469	35.189.407.812
Chi phí trích quỹ Khoa học công nghệ	34.302.781.795	2.000.000.000
Chi phí trích lập dự phòng	10.103.436.636	169.827.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.374.522.386	324.545.228.860
Chi phí khác	53.980.908.953	36.474.103.542
	3.961.294.063.046	2.790.436.221.295

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	528.296.441.594	469.538.292.621
Đầu tư ngắn hạn	51.454.796.054	53.085.534.645
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.581.791.871.510	1.048.331.820.232
Tổng cộng	2.161.543.109.158	1.570.955.647.498
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	622.382.121.524	471.208.816.080
Phải trả người bán và phải trả khác	524.501.190.279	334.574.176.778
Chi phí phải trả	57.629.180.447	79.891.722.548
Tổng cộng	1.204.512.492.250	885.674.715.406

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ, Euro, Yên Nhật, Đô la Singapore, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	622.382.121.524	-	622.382.121.524
Phải trả người bán và phải trả khác	494.501.190.279	30.000.000.000	524.501.190.279
Chi phí phải trả	57.629.180.447	-	57.629.180.447
	1.174.512.492.250	30.000.000.000	1.204.512.492.250
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	471.208.816.080	-	471.208.816.080
Phải trả người bán và phải trả khác	334.574.176.778	-	334.574.176.778
Chi phí phải trả	79.891.722.548	-	79.891.722.548
	885.674.715.406	-	885.674.715.406

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính và không bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	528.296.441.594	-	528.296.441.594
Đầu tư ngắn hạn	51.454.796.054	-	51.454.796.054
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.581.791.871.510	-	1.581.791.871.510
	2.161.543.109.158	-	2.161.543.109.158
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	469.538.292.621	-	469.538.292.621
Đầu tư ngắn hạn	53.085.534.645	-	53.085.534.645
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.048.331.820.232	-	1.048.331.820.232
	1.570.955.647.498	-	1.570.955.647.498

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT*Cam kết thuê hoạt động*

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản thuê hoạt động là tiền thuê văn phòng. Các khoản thuê này được cam kết thanh toán theo lịch biểu sau:

	2011	2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	34.701.601.713	50.030.670.293
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	94.689.757.576	75.166.160.974
Sau năm năm	15.497.747.100	-
	144.889.106.389	125.196.831.267

Cam kết góp vốn

Theo Nghị quyết số 01.11-2011/NQ-HDQT ngày 01 tháng 11 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần FPT thống nhất thông qua việc Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT thành lập công ty con là Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ FPT với số vốn góp của Công ty cho công ty con này dự kiến là 40.000.000.000 đồng. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ FPT đã được cấp Giấy đăng ký kinh doanh số 0311446301 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.



CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2011	2010
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	29.709.421.439	64.296.587.323
Công ty TNHH Phần mềm FPT	53.493.342.966	35.541.063.854
Công ty TNHH Thương mại FPT	430.076.838	1.565.600.943
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	59.099.702.993	35.502.554.151
Mua hàng		
Công ty Cổ phần FPT	28.328.183.053	24.050.253.665
Công ty TNHH Phần mềm FPT	8.877.732.477	10.408.258.655
Công ty TNHH Thương mại FPT	278.070.553.510	260.544.868.839
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.298.131.728	2.885.668.418
Kết chuyển lợi nhuận trả Công ty Cổ phần FPT	-	(34.715.875)
Trả cổ tức cho Công ty Cổ phần FPT:	20.781.250.000	124.687.500.000
- Bằng tiền mặt	20.781.250.000	41.562.500.000
- Bằng cổ phiếu	-	83.125.000.000
Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần FPT	2.636.882.004	3.195.171.326

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần FPT	3.620.917	1.314.499.142
Công ty TNHH Phần mềm FPT	30.881.815.340	13.491.813.849
Công ty TNHH Thương mại FPT	38.540.000	365.382.800
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.802.253.574	10.017.428.060
Các công ty con khác của Công ty Cổ phần FPT	4.842.765.830	391.303.454
Cộng	37.568.995.661	25.580.427.305
Phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	3.152.803.336	2.890.561.187
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.743.045.586	1.540.311.477
Công ty TNHH Thương mại FPT	58.114.827.913	32.046.305.630
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.466.500	179.630.000
Các công ty con khác của Công ty Cổ phần FPT	1.048.251.419	3.446.700.299
Cộng	66.069.394.754	40.103.508.593

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT.



Đương Dũng Triều
Tổng Giám đốc

Ngô Thị Minh Huệ
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu
Người lập

Ngày 05 tháng 3 năm 2012